

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. GIỚI THIỆU

1. Mô tả khái quát về dự án

1. Tên dự án: Nạo vét và kiên cố hóa kênh Phao Tân - An Bài.
2. Địa điểm xây dựng: Phường Lê Đại Hành, Chu Văn An, Chí Linh thuộc thành phố Hải Phòng.
3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và PTNT Hải Phòng
4. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình:
 - Nhóm dự án: Nhóm B.
 - Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công trình thủy lợi), cấp III.
5. Mục tiêu đầu tư:
 - Đảm bảo tưới tiêu nước cho đất tự nhiên và cấp nước tưới của các xã phường trên địa bàn thành phố Chí Linh (đơn vị hành chính trước khi sáp nhập, nay là các phường Lê Đại Hành, Chu Văn An, Chí Linh);
 - Chủ động tưới, tiêu kết hợp giao thông nông thôn, giao thông nội đồng góp phần nâng cao năng suất cây trồng, thúc đẩy phát triển kinh tế trong khu vực;
 - Nâng cao đời sống kinh tế của nhân dân trong khu vực do tăng năng suất các loại cây trồng nhờ diện tích đất canh tác được chủ động tưới, tiêu nước.
6. Quy mô đầu tư:

Nạo vét và kiên cố hóa kênh Phao Tân - An Bài với chiều dài tuyến khoảng 14 km, với các giải pháp kỹ thuật chủ yếu như sau:

 - + Cải tạo, nâng cấp hệ kênh: Kênh mặt cắt hình thang, chiều rộng kênh theo quy hoạch $B_{kthoáng} = (30,0-50,0)m$; hệ số mái kênh $m=1,5$; chiều cao kênh $h_k \Rightarrow 2,4m$; bờ kênh theo quy hoạch là tuyến đường giao thông; trong thời gian chưa thực hiện tuyến đường giao thông 2 bờ kênh kiến nghị bờ kênh rộng $\Rightarrow 3,50m$ kết hợp làm đường giao thông nông thôn.
 - + Công trình trên kênh: Cải tạo, nâng cấp các công trình trên kênh gồm cống qua đường, cống điều tiết, cầu trên kênh, cống tiêu nước, đảm bảo yêu cầu tiêu thoát và lấy nước tưới. Kết cấu bằng BTCT và cống đúc sẵn. Các cống bố trí cửa van điều tiết, máy đóng mở bằng tay các cống lớn sử dụng máy đóng mở bằng điện kết hợp bằng tay.
7. Tổng mức đầu tư dự án: 218.000.000.000 đồng.
8. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025-2028.
9. Nguồn vốn: Ngân sách thành phố.

2. Mô tả khái quát về gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Nguồn vốn: Ngân sách thành phố Hải Phòng
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (trong nước) qua mạng đấu thầu quốc gia
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ
- Loại hợp đồng: Hồn hợp (phần Khảo sát là "Đơn giá cố định"; phần Tư vấn lập BCNCKT là "Trọn gói")
- Thời gian thực hiện gói thầu: 60 ngày; thời gian thực hiện các nghĩa vụ khác được quy định cụ thể trong hợp đồng

3. Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu

Tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện công tác khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Nạo vét và kiên cố hóa kênh Phao Tân - An Bài đảm bảo chất lượng và tiến độ công trình.

II. PHẠM VI CÔNG VIỆC

1. Khảo sát xây dựng

1.1. Phạm vi khảo sát:

Vị trí khảo sát khu vực tuyến kênh Phao Tân - An Bài. Điểm đầu Km0+000 thuộc địa phận phường Chí Linh, điểm cuối Km14+160 thuộc địa phận phường Lê Đại Hành. Tuyến kênh trải dài qua địa phận các phường: Chí Linh, Chu Văn An, Lê Đại Hành, thành phố Hải Phòng.

Cụ thể như sau:

- Khảo sát khu vực nạo vét lòng kênh với tổng chiều dài khoảng 14,16km;
- Khảo sát khu vực gia cố 01 bên mái kênh (tại 02 đoạn qua khu dân cư) với tổng chiều dài khoảng 2,40km.
- Khảo sát khu vực cải tạo, nâng cấp cầu giao thông qua kênh tại 04 vị trí: K1+025, K7+035, K12+550, K13+190.

1.2. Yêu cầu về việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về khảo sát xây dựng

1.2.1. Tiêu chuẩn khảo sát địa hình

- TCVN 8223:2009 - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh;
- TCVN 8224:2009 - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình;
- TCVN 8225:2009 - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình;

- TCVN 8226:2009 - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000;
- TCVN 9398:2012 - Công tác trắc địa trong xây dựng công trình;
- TCVN 9401:2024 - Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GNSS trong trắc địa công trình;
- TCVN 8478:2018 - Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 14302-1:2025 - Công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển - Phần 1: Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình
- Các tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

1.2.2. Tiêu chuẩn khảo sát địa chất

- TCVN 8477:2018 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCCS 31:2020/TCĐBVN Đường ô tô – tiêu chuẩn khảo sát
- TCVN 9155:2021 - Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong công tác khảo sát địa chất;
- TCVN 2683-2012: Lấy mẫu thí nghiệm “Đất xây dựng - Phương pháp lấy, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu ”;
- TCVN 9351:2012 - Đất xây dựng - phương pháp thí nghiệm hiện trường - thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)
- TCVN 5746:2024 - Đất, đá xây dựng - Phân loại
- TCVN 4195: 2012 - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4196: 2012 - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4197: 2012 - Phương pháp xác định giới hạn chảy và giới hạn dẻo trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4199: 1995 - Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm (xác định chỉ tiêu C, ϕ);
- TCVN 4200: 2012 - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4202: 2012: TCVN- Phương pháp xác định khối lượng thể tích (dung trọng) trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 8723: 2012: TCVN- Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 9153:2012: Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất;

- Các tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

1.3. Nhiệm vụ khảo sát địa hình

1.3.1. Thu thập tài liệu, số liệu; điều tra, khảo sát thực địa:

- Mốc tọa độ, cao độ: Mua mốc tọa độ, cao độ Quốc gia do đơn vị có thẩm quyền cung cấp.

- Mua tài liệu thủy văn: Mua các số liệu về mực nước trung bình ngày; lưu lượng nước trung bình ngày; độ đục trung bình ngày của 01 trạm thủy văn khu vực dự án.

- Thu thập tài liệu: Thu thập bình đồ tỷ lệ 1/10.000 - 1/25.000, bình đồ lưu vực, nhiệm vụ công trình, tình hình dân sinh kinh tế, v.v...

- Khảo sát, đo vẽ sơ họa hiện trạng công trình cũ:

- + Đo vẽ sơ họa hiện trạng tuyến kênh thể hiện đầy đủ địa hình, địa vật hai bên bờ kênh. Đo vẽ chi tiết kích thước của các công trình trên kênh hiện có để phục vụ thiết kế phương án xử lý nối tiếp hoặc tính toán khối lượng phá dỡ).

- Khảo sát GPMB:

- + Điều tra, thống kê đầy đủ diện tích, nguồn gốc đất nằm trong ranh giới phải GPMB. Đo vẽ, thống kê chi tiết các loại tài sản trong ranh giới bồi thường GPMB như: Nhà cửa, cây cối, hoa màu, đường điện, đường ống, v.v... Làm việc và lập biên bản thống nhất với địa phương về sơ bộ khối lượng GPMB để phục vụ cho việc tính toán chi phí bồi thường GPMB trong TMĐT.

- Khảo sát bãi chứa vật liệu đổ thải: Tìm vị trí bãi chứa vật liệu đổ thải, xác định diện tích bãi đổ thải và chiều cao được phép đổ thải. Sơ họa bãi đổ thải, cung đường vận chuyển và tính cự ly vận chuyển.

1.3.2. Đo vẽ bình đồ:

Đo vẽ bình đồ tuyến kênh và các công trình trên kênh. Trên bình đồ phải thể hiện được hiện trạng địa hình, địa vật (nhà cửa, cầu, cống, kênh mương, ruộng vườn, ...), các điểm khống chế mặt bằng, các điểm mốc cao độ, các vị trí cọc khảo sát, ...

*) Đo vẽ bình đồ tuyến kênh:

- Phạm vi đo vẽ: Chiều dài đo vẽ theo phạm vi chiều dài của tuyến kênh, đo qua điểm đầu và điểm cuối của tuyến kênh mỗi đầu 50m;

- Tỷ lệ đo vẽ: Bình đồ tỷ lệ 1/500; đường đồng mức $h = 0,5m$

* Đo vẽ bình đồ các công trình trên kênh:

- Phạm vi đo vẽ: Đo vẽ bình đồ 04 vị trí cầu trên kênh

- Tỷ lệ đo vẽ: Bình đồ 1/200; đường đồng mức $h = 0,5m$

1.3.3. Đo vẽ mặt cắt dọc:

*) Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến kênh:

- Đo vẽ 01 mặt cắt dọc tuyến kênh thể hiện 3 đường địa hình ở bờ phải, bờ trái và đáy kênh; nếu kênh có nước phải vẽ thêm đường mặt nước trong kênh ở tại thời điểm đo.

- Tỷ lệ đo vẽ: Dứng 1/100; ngang 1/500.

- *) Đo vẽ mặt cắt dọc các công trình trên kênh:

- Mỗi cầu đo 1 mặt cắt dọc theo hướng tim tuyến thiết kế; trung bình 4m lấy 01 điểm đo cắt dọc, tại những nơi có địa hình, địa vật thay đổi cần đo dày hơn.

- + Tỷ lệ đo vẽ: Dứng 1/200; ngang 1/200.

1.3.4. Đo vẽ mặt cắt ngang:

- *) Đo vẽ mặt cắt ngang kênh:

- Đo vẽ mặt cắt ngang kênh vuông góc với tim kênh, trong phạm vi đo vẽ bình đồ, tại những vị trí có điểm đo cắt dọc. Trung bình 100m có 01 mặt cắt ngang kênh; riêng các đoạn kênh kè mái thì trung bình 50m có 01 mặt cắt ngang kênh; tại những khu vực có địa hình, địa vật thay đổi cục bộ thì có thể đo thêm các mặt cắt phụ.

- Tỷ lệ đo vẽ: Dứng 1/200; ngang 1/200.

- * Đo vẽ mặt cắt ngang các công trình trên kênh:

- Đo vẽ mặt cắt ngang vuông góc với tim cầu khảo sát. Mỗi cầu đo vẽ 05 mặt cắt (02 mặt cắt đầu và cuối tuyến, 02 mặt cắt ở hai bên mố cầu, 01 mặt cắt giữa lòng kênh, mỗi mặt cắt rộng 50m từ tim ra 02 bên mỗi bên 25m).

- Tỷ lệ đo vẽ: Dứng 1/200; ngang 1/200.

1.3.5. Lập lưới khống chế mặt bằng:

- Đối với tuyến kênh: Xây dựng lưới đường chuyền với 02 cấp lưới là đường chuyền hạng IV và đường chuyền cấp 2.

- Đối với các công trình trên kênh: Sử dụng chung với khống chế mặt bằng của tuyến kênh.

- Vị trí các điểm mốc khống chế mặt bằng phải phải đặt ở những vị trí cao ráo, ổn định, dễ quan sát và không bị ảnh hưởng khi triển khai thi công, đồng thời phải được thể hiện cụ thể trên bình đồ khảo sát.

1.3.6. Lập lưới khống chế cao độ:

- Sử dụng hệ cao độ Quốc gia được cấp có thẩm quyền cung cấp.

- Lập hệ thống mốc khống chế cao độ cơ sở theo quy định, sử dụng lưới khống chế mặt bằng làm lưới khống chế cao độ.

- Xây dựng hai cấp khống chế độ cao. Lưới thủy chuẩn hạng IV đo nối cao độ từ mốc cao độ quốc gia về công trình; lưới thủy chuẩn kỹ thuật khống chế độ cao nội bộ công trình.

1.3.7. Cắm mốc GPMB:

*) Mốc GPMB bao gồm đế mốc và thân mốc. Vật liệu cột bằng bê tông cốt thép M200 (01 thép $\phi 10$), thân cột sơn màu trắng, mũ cột (10cm) sơn màu đỏ, đế bằng bê tông M150. Mốc đảm bảo độ bền vững, dễ nhận biết để sử dụng lâu dài trong quản lý khai các công trình.

- Kích thước thân mốc: (10 x10x70)cm, phần nổi trên mặt đất là 30cm;
- Kích thước đế: dài x rộng x sâu (30x30x40)cm;
- Trát phẳng bề mốc, trên bề ghi chú rõ ràng, chi tiết các thông tin của mốc.

*) Mật độ mốc GPMB theo tuyến kênh thì ngoài những điểm đặc trưng (điểm ngoặt, điểm giao cắt với khu công nghiệp, khu dân cư, làng xóm) phải có mốc GPMB, còn lại trên tuyến mật độ trung bình 250 m/điểm GPMB.

1.3.8. Các yêu cầu về công tác khảo sát địa hình:

- Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.
- Tài liệu phải được số hoá, chỉnh sửa để có thể thiết kế được bằng phần mềm Autocad.

1.4. Nhiệm vụ khảo sát địa chất:

1.4.1. Khảo sát ngoài hiện trường:

a. Công tác khoan:

- Kênh và kè mái kênh:

*) Đoạn kênh không kè mái:

+ Trung bình khoảng 500m khoan 01 hố khoan tại tim kênh; trung bình 04 vị trí hố khoan tại tim kênh khoan 01 mặt cắt ngang kênh với 03 hố khoan (01 hố khoan tại tim kênh, 02 hố khoan tại 02 bên bờ kênh).

+ Chiều sâu các hố khoan tại tim kênh: 6,0m; chiều sâu các hố khoan tại 02 bên bờ kênh: 9,0m.

Cụ thể như sau:

+ Đoạn kênh nạo vét từ K0 đến khoảng K4+500 (Có 01 vị trí cầu qua kênh tại K1+025): Khoan 07 vị trí hố khoan ở tim kênh, trong đó có 02 vị trí hố khoan ở tim kênh được khoan thêm 02 hố khoan ở 02 bên bờ kênh để tạo thành 02 mặt cắt địa chất ngang kênh với mỗi mặt cắt có 03 hố khoan.

+ Đoạn kênh nạo vét từ khoảng K6+300 đến khoảng K9+500 (Có 01 vị trí cầu qua kênh tại K7+035): Khoan 04 vị trí hố khoan ở tim kênh, trong đó có 01 vị trí hố khoan ở tim kênh được khoan thêm 02 hố khoan ở 02 bên bờ kênh để tạo thành 01 mặt cắt địa chất ngang kênh có 03 hố khoan.

+ Đoạn kênh nạo vét từ khoảng K10+100 đến khoảng K14+160 (Có 02 vị trí cầu qua kênh tại K12+550 và K13+190): Khoan 05 vị trí hố khoan ở tim kênh, trong đó có 01 vị trí hố khoan ở tim kênh được khoan thêm 02 hố khoan ở 02 bên bờ kênh để tạo thành 01 mặt cắt địa chất ngang kênh có 03 hố khoan.

+ Áp dụng các hố khoan địa chất của 04 cầu qua kênh tại các vị trí (K1+025,

K7+035, K12+550, K13+190) để tính toán cho kênh.

*) Đoạn kênh kè mái:

+ Tại bên bờ kênh kè mái: Trung bình 250m khoan 01 hố khoan ở thân kè; trung bình 04 vị trí hố khoan ở thân kè khoan 01 mặt cắt ngang kè với 03 hố khoan (01 hố khoan ở tim kênh, 01 hố khoan ở thân kè, 01 hố khoan ở phía trong bờ kênh).

+ Tại bên bờ kênh không kè mái: Trung bình 500m khoan 01 hố khoan ở phía trong bờ kênh.

+ Chiều sâu các hố khoan tại thân kè: 12,0m Chiều sâu các hố khoan tại tim kênh: 6,0m; chiều sâu các hố khoan tại phía trong bờ kênh: 9,0m

Cụ thể như sau:

+ Đoạn kênh kè mái từ khoảng K4+500 đến khoảng K6+300: Khoan 07 vị trí hố khoan ở thân kè, trong đó có 02 vị trí hố khoan ở thân kè được khoan thêm 01 hố khoan ở tim kênh và 02 hố khoan ở phía trong 02 bên bờ kênh để tạo thành 02 mặt cắt địa chất ngang kênh với mỗi mặt cắt có 04 hố khoan.

+ Đoạn kênh kè mái từ khoảng K9+500 đến khoảng K10+100: Khoan 03 vị trí hố khoan ở thân kè, trong đó có 01 vị trí hố khoan ở thân kè được khoan thêm 01 hố khoan ở tim kênh và 02 hố khoan ở phía trong 02 bên bờ kênh để tạo thành 01 mặt cắt địa chất ngang kênh có 04 hố khoan.

* Công trình trên kênh (04 cầu):

- Cầu qua kênh:

+ Quy mô cầu trung bố trí mỗi cầu khoan 02 hố khoan (hai mô cầu hai bên bờ kênh). Dự kiến xử lý nền nên bố trí mỗi hố khoan sâu 30,0m/hố.

b. Lấy mẫu:

+ Tuyến kênh: Lấy mẫu đất nguyên dạng và không nguyên dạng

+ Công trình trên kênh (04 cầu): Lấy mẫu đất nguyên dạng và không nguyên dạng; lấy mẫu đá phân tích thạch học, thí nghiệm cơ lý.

- Mẫu sau khi lấy phải được bao gói, vận chuyển và bảo quản theo đúng quy định

(Phương pháp lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu thí nghiệm được thực hiện theo TCVN 2683:2012. Mẫu thí nghiệm - Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu).

c. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT):

* Đoạn kênh kè mái:

- Mỗi lớp có từ (2 đến 3) giá trị xuyên tiêu chuẩn.

* Công trình trên kênh (04 cầu):

- Theo chiều sâu hố khoan trung bình 2,0m có 01 lần thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT.

1.4.2. Công tác thí nghiệm mẫu:

* Công tác thí nghiệm các mẫu, xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất được thực hiện trong phòng Lab đủ tiêu chuẩn.

* Các chỉ tiêu thí nghiệm trong phòng:

- Đối với mẫu nguyên dạng:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	KÍ	ĐƠN VỊ
1	Thành phần hạt	P	%
2	Độ ẩm tự nhiên	W_0	%
3	Khối lượng thể tích TN	γ_w	g/cm ³
4	Khối lượng thể tích khô	γ_k	g/cm ³
5	Khối lượng riêng	Δ	g/cm ³
6	Độ lỗ rỗng	n	%
7	Hệ số rỗng	ε_0	
8	Độ bão hòa	G	%
9	Giới hạn chảy	W_L	%
10	Giới hạn dẻo	W_P	%
11	Chỉ số dẻo	I_P	%
12	Độ sệt	B	
13	Góc ma sát trong	φ	độ
14	Lực dính kết	C	kg/cm ²
15	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm ² /kg
16	Mô đun biến dạng	E_0	Kg/cm ²
17	Hệ số thấm	K	cm/sec

- Đối với mẫu không nguyên dạng:

STT	TÊN CHỈ TIÊU		KÍ	ĐƠN VỊ
1	Thành phần hạt		P	%
2	Độ ẩm tự nhiên		W_0	%
3	Khối lượng thể tích TN		γ_w	g/cm3
4	Góc ma sát nghi	Khi	φ_k	độ
		Khi	φ_w	độ
5	Hệ số rỗng	Lớn	ε_{0max}	
		Tự	ε_0	

STT	TÊN CHỈ TIÊU		KÍ	ĐƠN VỊ
		Nhỏ	ϵ_{0min}	
6	Khối lượng thể tích khô	Lớn	γ_{max}	g/cm ³
		Nhỏ	γ_{min}	g/cm ³
7	Hệ số thấm		K	cm/sec

1.4.3. Yêu cầu của công tác khảo sát địa chất:

- Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Công tác khảo sát địa chất ngoài hiện trường phải được chủ nhiệm địa chất (hoặc kỹ sư địa chất, hoặc cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm) giám sát chất lượng công việc khoan, lấy mẫu, mô tả mẫu, vận chuyển + bảo quản mẫu, thí nghiệm hiện trường, ... đảm bảo đúng các quy phạm, tiêu chuẩn hiện hành và yêu cầu của nhiệm vụ khảo sát được phê duyệt.

+ Trường hợp địa chất có đá lộ rõ thì chỉ cần điều tra đo vẽ, kết hợp với lấy mẫu thí nghiệm đất, đá. Ngược lại, phải tiến hành khoan lấy mẫu thí nghiệm và kết hợp với thí nghiệm SPT.

+ Chiều sâu lỗ khoan phụ thuộc vào quy mô từng công trình, mức độ phức tạp của điều kiện địa chất công trình và yêu cầu của thiết kế trên nguyên tắc đảm bảo đủ số liệu để có thể xem xét được nhiều phương án móng khác nhau.

+ Có thể tham khảo yêu cầu kỹ thuật kết thúc công tác khoan dưới đây để sơ bộ xác định chiều sâu khoan (TCVN 9351:2012 và TCVN 11823-10:2017): Khoan vào đất sét có SPT ≥ 30 , đất cát có SPT > 50 liên tục từ 10m đến 20m; khoan vào cuội sỏi có SPT > 50 liên tục từ 6 m đến 8 m; khoan vào đá vôi liên khối (có RQD $> 50\%$) liên tục từ 5m đến 6m; khoan vào các loại đá khác (có RQD $> 50\%$) liên tục từ 2m đến 3m.

2. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

Công tác lập, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công, các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong đó thể hiện các nội dung chính sau:

(i). Thiết kế cơ sở được lập để đạt được mục tiêu của dự án, phù hợp với công trình xây dựng thuộc dự án, bảo đảm sự đồng bộ giữa các công trình khi đưa vào khai thác, sử dụng. Thiết kế cơ sở gồm thuyết minh và các bản vẽ thể hiện các nội dung sau:

a) Vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, danh mục và quy mô, loại, cấp công trình thuộc tổng mặt bằng xây dựng;

b) Phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn (nếu có);

c) Giải pháp về kiến trúc, mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng công trình, các kích thước, kết cấu chính của công trình xây dựng;

d) Giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng, ước tính chi phí xây dựng cho từng công trình;

đ) Phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình, giải pháp phòng, chống cháy, nổ;

e) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng và kết quả khảo sát xây dựng để lập thiết kế cơ sở.

(ii). Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm:

a) Sự cần thiết và chủ trương đầu tư, mục tiêu đầu tư xây dựng, địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất, quy mô công suất và hình thức đầu tư xây dựng;

b) Khả năng bảo đảm các yếu tố để thực hiện dự án như sử dụng tài nguyên, lựa chọn công nghệ thiết bị, sử dụng lao động, hạ tầng kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, yêu cầu trong khai thác sử dụng, thời gian thực hiện, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng, tái định cư (nếu có), giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, vận hành, sử dụng công trình và bảo vệ môi trường;

c) Đánh giá tác động của dự án liên quan đến việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, an toàn trong xây dựng, phòng, chống cháy, nổ và các nội dung cần thiết khác;

d) Tổng mức đầu tư và huy động vốn, phân tích tài chính, rủi ro, chi phí khai thác sử dụng công trình, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; kiến nghị cơ chế phối hợp, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thực hiện dự án;

đ) Các nội dung khác có liên quan.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Thời gian khảo sát địa hình, địa chất và lập báo cáo nghiên cứu khả thi: 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (trong đó thời gian khảo sát địa hình, địa chất: 30 ngày)

- Thời gian cắm mốc giải phóng mặt bằng: 15 ngày

IV. HỒ SƠ GIAO NỘP

2.2. Hồ sơ giao nộp

2.2.1. Hồ sơ khảo sát xây dựng hoàn thành (địa hình, địa chất).

- Nhà thầu tư vấn cung cấp sản phẩm của hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng: 12 bộ hồ sơ bằng Tiếng Việt và 01 USB lưu trữ toàn bộ dữ liệu (file mềm, file scan) hồ sơ khảo sát xây dựng.

- Thành phần hồ sơ trong 01 bộ hồ sơ khảo sát xây dựng gồm:

+ Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng (địa hình, địa chất) theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

+ Bản vẽ khảo sát xây dựng (địa hình, địa chất).

+ Nhật ký khảo sát xây dựng (địa hình, địa chất); sổ đo khảo sát địa hình và các tài liệu khác có liên quan.

2.2.2. Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự kiến được tổ chức thành các phần như sau: (12 bộ)

- +Tập 1: Thuyết minh dự án.
- + Tập 2: Bản vẽ thiết kế cơ sở.
- + Tập 3: Tổng mức đầu tư.
- + Và các phụ lục tính toán; phụ lục pháp lý.

Số lượng hồ sơ Khảo sát xây dựng, hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng có thể thay đổi do yêu cầu của cơ quan thẩm định.

V. KINH NGHIỆM VÀ NHÂN SỰ CỦA NHÀ THẦU

- Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu: theo yêu cầu tại Mục 1 thuộc Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

- Nhân sự: Kinh nghiệm và năng lực theo yêu cầu tại mục 4 thuộc Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; đề xuất nhân sự phải đảm bảo khả năng sẵn sàng huy động để thực hiện gói thầu này (yêu cầu làm việc toàn thời gian trong các ngày công do nhà thầu đề xuất và tuân thủ các quy định của Luật Lao động hiện hành).

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

- Tạo điều kiện tốt nhất có thể về giấy phép làm việc, thủ tục thuế... để nhà thầu thực hiện công việc tư vấn.

- Hướng dẫn nhà thầu về những nội dung liên quan đến dự án, tạo điều kiện để nhà thầu được tiếp cận với công trình, thực địa.

- Cung cấp các tài liệu cần thiết theo đề xuất của nhà thầu để nhà thầu thực hiện công việc tư vấn. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các tài liệu do mình cung cấp.

- Xem xét yêu cầu, đề xuất của nhà thầu liên quan đến thực hiện công việc tư vấn và phê duyệt trong một khoảng thời gian hợp lý để không làm chậm tiến độ thực hiện tư vấn xây dựng.

- Thanh toán cho nhà thầu theo đúng các qui định được thoả thuận trong Hợp đồng này.

- Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của nhà thầu trong khoản thời gian 03 ngày làm việc.

- Cử những cá nhân có đủ năng lực và chuyên môn phù hợp với từng công việc để làm việc với nhà thầu.